

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hoàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

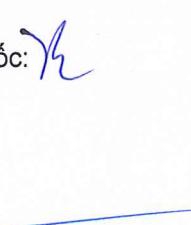
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đe ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIBICA
Số: N.3600363970
Q.TÂY BÌNH TP.HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11635520/66926284-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”), được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Đặng Nguyên Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5041-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

			VND		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		571.166.143.851	487.020.338.949	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.067.011.889	29.108.008.759	
111	1. Tiền		20.967.011.889	22.483.544.070	
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000	6.624.464.689	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.139.520.387	41.926.824.337	
121	1. Chứng khoán kinh doanh	11.1	5.032.544.826	5.032.544.826	
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.1	(763.656.534)	(2.105.720.489)	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	3.870.632.095	39.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	461.467.632.143	349.526.280.487	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		41.150.998.626	228.827.148.742	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.442.468.978	5.219.605.251	
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		152.000.000.000	-	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		274.662.585.213	126.359.258.736	
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.788.420.674)	(10.879.732.242)	
140	IV. Hàng tồn kho	6	50.796.191.041	31.828.791.426	
141	1. Hàng tồn kho		51.956.785.733	33.072.609.842	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.160.594.692)	(1.243.818.416)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.695.788.391	34.630.433.940	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.452.834.419	2.567.889.903	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	27.875.732.502	29.951.221.316	
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	367.221.470	2.111.322.721	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.339.386.967.379	1.359.808.067.259	
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000	
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000	
220	II. Tài sản cố định		155.870.842.720	168.785.016.447	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	155.032.521.386	167.625.334.777	
222	Nguyên giá		436.110.817.648	433.491.319.939	
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(281.078.296.262)	(265.865.985.162)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	838.321.334	1.159.681.670	
228	Nguyên giá		11.349.805.943	11.349.805.943	
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.511.484.609)	(10.190.124.273)	
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.968.343.025	8.987.682.730	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.968.343.025	8.987.682.730	
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.166.573.825.000	1.166.573.825.000	
251	1. Đầu tư vào các công ty con	11.3	1.166.573.825.000	1.166.573.825.000	
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.950.956.634	15.438.543.082	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	11.687.893.475	13.009.013.538	
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.263.063.159	2.429.529.544	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.910.553.111.230	1.846.828.406.208	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		520.201.488.268	552.342.160.103
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		506.400.635.442	538.894.013.763
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	42.212.231.899	132.386.489.897
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.409.672.800	362.832.296.193
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	673.550.582	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.235.602.886	11.299.254.010
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	427.913.605.861	1.636.303.792
320	7. Vay ngắn hạn	18	-	23.618.081.441
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	13.955.971.414	7.121.588.430
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		13.800.852.826	13.448.146.340
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.646.077.272	2.941.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	11.154.775.554	10.507.069.068
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.390.351.622.962	1.294.486.246.105
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		1.390.351.622.962	1.294.486.246.105
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	485.821.358.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	581.629.011.445
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.374.383.166	39.509.006.309
421a	- (Phân phối thừa) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.642.433.761)	18.023.537.990
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		143.016.816.927	21.485.468.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.910.553.111.230	1.846.828.406.208

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	720.853.052.818	588.757.632.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	718.149.687.236	587.735.308.435
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(616.291.971.292)	(505.913.565.798)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		101.857.715.944	81.821.742.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	126.481.045.210	12.345.531.545
22	7. Chi phí tài chính	23	(560.405.460)	(3.280.684.298)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.439.147.639)	(198.003.642)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(25.075.651.373)	(7.008.291.639)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(55.009.228.666)	(56.838.219.128)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.693.475.655	27.040.079.117
31	11. Thu nhập khác	26	1.617.919.269	554.339.680
32	12. Chi phí khác	26	(133.636.435)	(295.107.427)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.484.282.834	259.232.253
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.177.758.489	27.299.311.370
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.994.475.177)	(5.555.222.502)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(166.466.385)	(258.620.549)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		143.016.816.927	21.485.468.319

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		149.177.758.489	27.299.311.370
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	26.602.174.775	18.379.817.264
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(582.402.697)	2.558.906.691
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái			
	do đánh giá lại các khoản mục			
	tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		160.487.619	(578.987.827)
06	Chi phí lãi vay	23	(127.039.716.328)	(6.652.958.615)
			1.439.147.639	198.003.642
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.757.449.497	41.204.092.525
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		37.669.732.273	(465.770.345.417)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.884.175.891)	(2.054.403.354)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(16.678.177.825)	297.152.778.510
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.436.175.547	(10.971.546.731)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.439.147.639)	(198.003.642)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.819.967.556)	(11.934.367.222)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.811.451.766)	(6.166.711.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		46.230.436.640	(158.738.507.172)
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.088.853.999)	(25.105.338.175)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.620.295.723	-
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(155.870.632.095)	(75.304.395.000)
24	Thu hồi tiền bán trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn		39.000.000.000	74.448.790.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(423.800.000)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		130.178.928.239	6.976.887.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.839.737.868	(19.407.855.960)
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	18	12.445.879.014	23.618.081.441
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(36.063.960.455)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(37.505.605.320)	(18.752.687.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(61.123.686.761)	4.865.394.441

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÉNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.053.512.253)	(173.280.968.691)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.108.008.759	202.635.407.119
61	Ânh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.515.383	(246.429.669)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	21.067.011.889	29.108.008.759



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 537 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 503).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh* số 11.3. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phi sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
---	--

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tốn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.939.292	14.572.498	
Tiền gửi ngân hàng	20.965.072.597	22.468.971.572	
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000	6.624.464.689	
TỔNG CỘNG	21.067.011.889	29.108.008.759	

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 2,7%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.150.998.626	228.827.148.742	
Trong đó:			
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.800.000.000	190.925.668.511	
Công ty Cổ phần Nam Dược	5.624.142.951	3.470.442.988	
Công ty TNHH Thương Mại Coco Food	1.514.500.202	-	
Các bên khác	32.212.355.473	34.431.037.243	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.442.468.978	5.219.605.251	
Trong đó:			
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	1.099.429.200	-	
Công ty TNHH Bao bì Alpha Box	-	4.270.059.673	
Các bên khác	1.343.039.778	949.545.578	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	152.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Agon	152.000.000.000	-	
Phải thu ngắn hạn khác	274.662.585.213	126.359.258.736	
Trong đó:			
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	264.326.151.911	109.454.033.326	
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000	
Thu nhập lãi tiền gửi	906.306.865	5.245.621.843	
Phạt chậm nộp đang chờ xử lý	-	936.911.745	
Phải thu khác	4.334.706.437	5.627.271.822	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.788.420.674)	(10.879.732.242)	
GIÁ TRỊ THUẦN	461.467.632.143	349.526.280.487	

(*) Đây là các khoản Công ty cho bên khác vay tín chấp và đã được Công ty thu hồi toàn bộ bằng tiền trước ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Chi tiết như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Agon	125.000.000.000	Ngày 14 tháng 3 năm 2024	5,5
	27.000.000.000	Ngày 10 tháng 1 năm 2024	4,6
TỔNG CỘNG	152.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.879.732.242	9.485.660.187	
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.939.991.380	3.969.909.499	
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.744.812.884)	-	
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm	<u>(2.286.490.064)</u>	<u>(2.575.837.444)</u>	
Số cuối năm	<u>8.788.420.674</u>	<u>10.879.732.242</u>	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	22.963.860.931	(1.121.906.036)	20.880.322.932	(1.237.599.416)	
Thành phẩm, hàng hóa	27.134.779.599	-	10.334.229.377	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.286.350	-	674.722.092	-	
Công cụ, dụng cụ	1.316.858.853	(38.688.656)	1.183.335.441	(6.219.000)	
TỔNG CỘNG	<u>51.956.785.733</u>	<u>(1.160.594.692)</u>	<u>33.072.609.842</u>	<u>(1.243.818.416)</u>	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Số đầu năm	1.243.818.416	-	1.278.453.937	-	
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.402.126.982	-	(1.485.350.706)	(34.635.521)	
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(1.485.350.706)</u>	<u>-</u>	<u>1.160.594.692</u>	<u>1.243.818.416</u>	
Số cuối năm	<u>1.160.594.692</u>	<u>-</u>	<u>1.243.818.416</u>	<u>-</u>	

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Ngắn hạn	1.452.834.419	-	2.567.889.903	-	
Công cụ và dụng cụ	1.377.022.237	-	2.484.367.694	-	
Khác	75.812.182	-	83.522.209	-	
Dài hạn	11.687.893.475	-	13.009.013.538	-	
Công cụ và dụng cụ	7.644.815.159	-	10.347.890.480	-	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.888.611.568	-	2.487.638.289	-	
Khác	154.466.748	-	173.484.769	-	
TỔNG CỘNG	<u>13.140.727.894</u>	<u>-</u>	<u>15.576.903.441</u>	<u>-</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	69.882.212.427	341.348.591.517	12.130.198.692	9.946.622.144	-	183.695.159	433.491.319.939
Mua mới trong năm	-	3.481.236.937	2.444.637.502	-	-	-	5.925.874.439
Đầu tư XDCB hoàn thành	223.868.108	7.958.451.157	-	-	-	-	8.182.319.265
Thanh lý	-	(6.678.928.622)	(3.721.945.373)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.488.695.995)	
Số cuối năm	<u>70.106.080.535</u>	<u>346.109.350.989</u>	<u>10.852.890.821</u>	<u>8.901.900.144</u>	<u>140.595.159</u>	<u>436.110.817.648</u>	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	23.837.687.261	130.473.606.009	5.106.840.627	6.962.563.851	70.369.091	166.451.066.839	
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	56.621.010.504	189.885.820.338	9.823.189.167	9.352.269.994	183.695.159	265.865.985.162	
Khấu hao trong năm	3.159.361.907	22.285.431.367	667.487.441	168.533.724	-	26.280.814.439	
Thanh lý	-	(6.678.928.622)	(3.301.752.717)	(1.044.722.000)	(43.100.000)	(11.068.503.339)	
Số cuối năm	<u>59.780.372.411</u>	<u>205.492.323.083</u>	<u>7.188.923.891</u>	<u>8.476.081.718</u>	<u>140.595.159</u>	<u>281.078.296.262</u>	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	<u>13.261.201.923</u>	<u>151.462.771.179</u>	<u>2.307.009.525</u>	<u>594.352.150</u>	<u>-</u>	<u>167.625.334.777</u>	
Số cuối năm	<u>10.325.708.124</u>	<u>140.617.027.906</u>	<u>3.663.966.930</u>	<u>425.818.426</u>	<u>-</u>	<u>155.032.521.386</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943	
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	9.330.320.943	9.330.320.943	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	10.190.124.273	10.190.124.273	
Hao mòn trong năm	-	321.360.336	321.360.336	
Số cuối năm	-	10.511.484.609	10.511.484.609	
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	256.080.000	903.601.670	1.159.681.670	
Số cuối năm	256.080.000	582.241.334	838.321.334	

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỎ DANGER

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Các máy móc và thiết bị đang được lắp đặt	2.968.343.025	8.987.682.730	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm					Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	1.663.678.800	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	-	770.962.500	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(500.373.001)	401.386.000	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	(73.701)	468.092.945	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837
TỔNG CỘNG	247.835	5.032.544.826	(763.656.534)	5.346.467.745	247.835	5.032.544.826	(2.105.720.489)	2.926.824.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mươi hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,6% đến 5,2%/năm.

11.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN (1)	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (2)	216.573.825.000	100	216.573.825.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (3)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (4)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (5)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (6)	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (7) (*)	-	100	-	100
	1.166.573.825.000		1.166.573.825.000	

(1) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Pan FM") hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101823562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 15 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Pan FM là thực hiện sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản. Trụ sở đăng ký của Pan FM được đặt tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

(2) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Pan CG chưa tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký loại hình doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Đông đã ngừng hoạt động.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn trước hoạt động.
- (6) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (7) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Bắc đã ngừng hoạt động.
- (*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này (Thuyết minh số 30).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác			
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	42.212.231.899	62.675.595.881	
Công ty Cổ phần Thành Thành Công –	8.418.494.906	7.146.784.897	
Biên Hòa	8.392.000.260	9.899.662.500	
Công ty Cổ phần S.I.M. Việt Nam	4.956.814.000	5.925.077.545	
Các công ty khác	20.444.922.733	39.704.070.939	
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	69.710.894.016	
TỔNG CỘNG	42.212.231.899	132.386.489.897	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác trả tiền trước			
Arpel International Marketing Corporation	4.409.672.800	3.788.296.193	
Khác	1.147.395.036	1.122.671.271	
Các bên liên quan trả tiền trước	3.262.277.764	2.665.624.922	
(<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	359.044.000.000	
TỔNG CỘNG	4.409.672.800	362.832.296.193	

14. THUẾ

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(29.951.221.316)	51.117.425.017	(49.041.936.203)	(27.875.732.502)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.707.302.313)	5.994.475.177	(3.819.967.556)	467.205.308
Thuế thu nhập cá nhân	(404.020.408)	4.158.438.587	(3.915.294.375)	(160.876.196)
TỔNG CỘNG	(32.062.544.037)	61.270.338.781	(56.777.198.134)	(27.569.403.390)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(29.951.221.316)			(27.875.732.502)
Thuế nộp thừa	(2.111.322.721)			(367.221.470)
Thuế phải nộp	-			673.550.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.961.814.768	-	-
Chi phí hoa hồng	2.861.359.868	1.592.113.318	-
Lương và thưởng nhân viên	1.985.042.657	7.201.552.077	-
Khác	1.427.385.593	2.505.588.615	-
TỔNG CỘNG	17.235.602.886	11.299.254.010	-

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.121.588.430	12.168.286.140	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.645.834.750	1.121.228.047	-
Sử dụng quỹ	<u>(2.811.451.766)</u>	<u>(6.167.925.757)</u>	-
Số cuối năm	13.955.971.414	7.121.588.430	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	427.913.605.861	1.636.303.792	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	426.028.698.445	-	-
Khác	1.884.907.416	1.636.303.792	-
Dài hạn	2.646.077.272	2.941.077.272	-
Khác	2.646.077.272	2.941.077.272	-
TỔNG CỘNG	430.559.683.133	4.577.381.064	-

18. VAY NGẮN HẠN

	VND	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>23.618.081.441</u>	<u>12.445.879.014</u>	<u>(36.063.960.455)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.576.583.351	579.101.429.954	40.423.820.612	1.076.309.653.917
Tăng vốn	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	216.563.825.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	21.485.468.319
Phân phối quỹ	-	-	-	(1.120.014.131)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.752.687.000)	(1.120.014.131)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(18.752.687.000)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Năm nay					
Số đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	143.016.816.927	143.016.816.927
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(37.505.605.320)	(37.505.605.320)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962

(*) Việc phân phối các quỹ này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCDĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCDĐTN ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 180/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2023, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 với tỉ lệ là 20% mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu			
Số đầu năm	187.526.870.000	154.207.820.000	
Tăng vốn	-	33.319.050.000	
Số cuối năm	<u>187.526.870.000</u>	<u>187.526.870.000</u>	
Cổ tức			
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	37.505.605.320	18.752.687.000	

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	Số đầu năm	Số cuối năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	18.752.687	
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	18.752.687	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	18.752.687	

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng	720.853.052.818	588.757.632.870	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.703.365.582)	(1.022.324.435)	
Trong đó:			
Hàng bán bị trả lại	<u>(2.703.365.582)</u>	<u>(1.022.324.435)</u>	
Doanh thu thuần	718.149.687.236	587.735.308.435	
Trong đó:			
Doanh thu đối với bên liên quan	574.421.638.423	446.210.609.592	
Doanh thu đối với bên khác	143.728.048.813	141.524.698.843	

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	122.251.371.900	111.865.000	
Lãi tiền gửi	3.588.241.361	6.541.093.615	
Lãi chênh lệch tỷ giá	641.431.949	5.692.572.930	
TỔNG CỘNG	126.481.045.210	12.345.531.545	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	617.777.321.998	505.948.201.319
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(1.485.350.706)</u>	<u>(34.635.521)</u>
TỔNG CỘNG	<u>616.291.971.292</u>	<u>505.913.565.798</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	1.439.147.639	198.003.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	<u>463.321.776</u>	<u>1.712.209.928</u>
	<u>(1.342.063.955)</u>	<u>1.370.470.728</u>
TỔNG CỘNG	<u>560.405.460</u>	<u>3.280.684.298</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	21.304.786.295	5.566.691.751
Chi phí nhân viên	3.683.090.226	1.441.599.888
Chi phí bán hàng khác	<u>87.774.852</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>25.075.651.373</u>	<u>7.008.291.639</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	38.626.658.370	33.970.023.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.115.166.857	13.194.151.162
Chi phí khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng nợ phải thu khó đòi	<u>2.637.307.014</u>	<u>1.761.746.258</u>
	<u>195.178.496</u>	<u>3.969.909.499</u>
Khác	<u>3.434.917.929</u>	<u>3.942.388.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.009.228.666</u>	<u>56.838.219.128</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.617.919.269	554.339.680
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.200.103.067	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	410.139.144	436.526.649
Khác	7.677.058	117.813.031
Chi phí khác	(133.636.435)	(295.107.427)
Phát	(5.038.169)	(267.468.231)
Xóa sổ hàng tồn kho	-	(12.524.594)
Khác	(128.598.266)	(15.114.602)
LỢI NHUẬN KHÁC	1.484.282.834	259.232.253

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	413.610.856.772	361.439.007.257
Chi phí nhân công	163.761.204.933	87.596.549.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.289.674.293	98.786.424.147
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	26.602.174.775	18.379.817.264
Khác	5.678.876.648	6.536.330.931
TỔNG CỘNG	708.942.787.421	572.738.128.719

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.994.475.177	5.555.222.502
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	166.466.385	258.620.549
TỔNG CỘNG	6.160.941.562	5.813.843.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.177.758.489	27.299.311.370
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	29.835.551.698	5.459.862.274
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	320.000.000	294.000.000
Chi phí không được trừ	36.831.916	82.353.777
Cổ tức nhận được	(24.450.274.380)	(22.373.000)
Khác	418.832.328	
Chi phí thuế TNDN	6.160.941.562	5.813.843.051

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tợ cắp thô việt	2.230.955.111	2.101.413.814	129.541.297	(34.200.114)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	264.525.319	(264.525.319)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.108.048	63.590.411	(31.482.363)	(224.420.435)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.263.063.159	2.429.529.544		
<i>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</i>			(166.466.385)	(258.620.549)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	(Từ ngày 1 tháng 6 năm 2023)
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Công ty con
Công ty Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN -HULIC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bibica Miền Đông	Phân chia lợi nhuận	122.000.000.000	-
	Chi hộ	1.138.658.448	-
	Thu hộ	240.000.000	-
	Mua hàng hóa	-	302.836.022
Bibica Miền Tây	Bán hàng hóa	-	523.986.251
	Chi hộ	467.767.177.662	514.920.972.069
	Mua hàng hóa	93.753.271.541	1.293.431.791
	Bán hàng hóa	9.409.670.245	5.548.192.609
Bibica Hà Nội	Thu hộ	6.409.956.645	-
	Mua dịch vụ	-	9.336.000.000
	Bán hàng hóa	73.353.958.062	8.987.131.907
	Mua hàng hóa	15.976.655.741	385.152.272
PAN Food	Thu hộ	2.780.800	-
	Chi hộ	91.629.922.447	-
	Bán hàng hóa	-	7.528.950
PAN CG	Bán hàng hóa	477.084.171.757	430.461.459.954
	Mua hàng hóa	23.447.544.512	13.213.677.475
	Phí quản lý	11.641.906.176	-
	Chi phí bán hàng	10.961.814.768	-
	Thu hộ	6.149.511.702	-
	Cho thuê văn phòng	3.611.214.540	-
Bibica Biên Hòa	Chi hộ	108.654.944	-
	Chi hộ	1.574.724.461	-
PAN FM	Mua nguyên vật liệu	-	94.393.020
	Bán hàng hóa	-	682.309.921
PAN Group	Mua hàng hóa	-	37.800.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản trên cở sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
PAN CG	Bán dịch vụ	1.800.000.000	-
PAN Food	Bán hàng hóa	-	1.036.800
Bibica Miền Tây	Bán tài sản cố định và chi trả hộ	-	190.924.631.711
		<u>1.800.000.000</u>	<u>190.925.668.511</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Bibica Miền Tây	Chi hộ	264.326.151.911	-
Bibica Biên Hòa	Chi hộ	-	58.130.062.684
Bibica Miền Bắc	Phải thu cỗ tức	-	51.323.970.642
		<u>264.326.151.911</u>	<u>109.454.033.326</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Bibica Hà Nội	Mua hàng hóa	-	4.469.271.890
Bibica Miền Đông	Mua hàng hóa	-	65.206.422.126
PAN FM	Mua nguyên vật liệu	-	35.200.000
		<u>-</u>	<u>69.710.894.016</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Bibica Biên Hòa	Đặt cọc mua tài sản	-	200.000.000.000
Bibica Miền Đông	Bán hàng hóa	-	159.044.000.000
		<u>-</u>	<u>359.044.000.000</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Bibica Miền Đông	Thu hộ	198.214.647.771	-
Bibica Biên Hòa	Thu hộ	149.435.476.285	-
Bibica Hà Nội	Thu hộ	55.873.765.380	-
PAN CG	Thu hộ	21.749.146.465	-
		<u>425.273.035.901</u>	<u>-</u>
<i>Chi phí trích trước</i>			
PAN CG	Thưởng cho nhà phân phối	<u>10.961.814.768</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm toán nội bộ ("BKT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND Năm trước
Ông Trương Phú Chiên	Chủ tịch	880.000.000	2.169.243.290
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	1.248.438.143	1.537.001.429
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	622.738.277	957.400.918
Ông Trần Đức Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	619.457.883	902.295.974
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	524.747.139	739.403.047
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	417.655.829	-
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	180.000.000	75.000.000
Ông Vũ Cường	Trưởng ban BKT	90.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BKT	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG		4.763.037.271	6.740.344.658

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND Số cuối năm	VND Số đầu năm
Dưới 1 năm	409.469.839	314.705.392
Từ 1 năm đến 5 năm	1.258.821.568	1.258.821.568
Trên 5 năm	7.133.322.219	7.448.027.611
TỔNG CỘNG	8.801.613.626	9.021.554.571

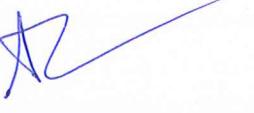
Cam kết góp vốn

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty có khoản cam kết trị giá 200.000.000.000 VND liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu
phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Nguyễn Thị Ái
Người lập


Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024